

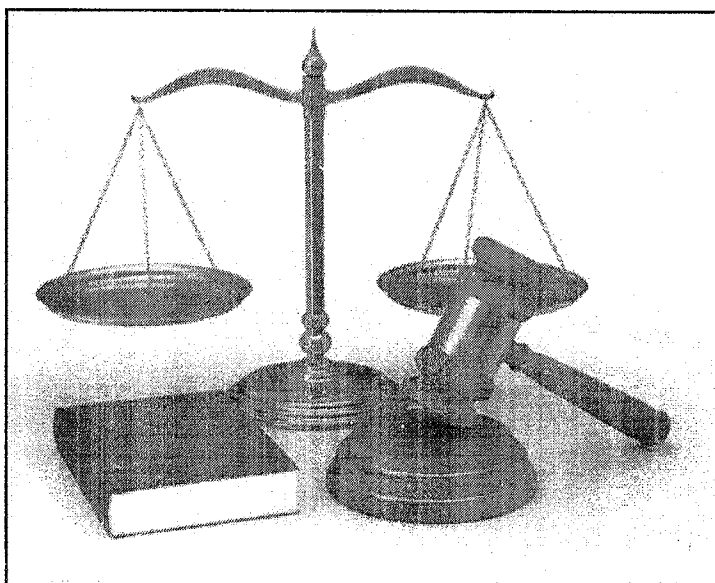
**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN SÔNG LAM**  
**KHỐI 1 - XÃ HƯNG ĐẠO - HUYỆN HƯNG NGUYÊN - TỈNH NGHỆ AN**

\*\*\*\*\*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ 1 NĂM 2022**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*



**Danh mục và mẫu biểu báo cáo tài chính gồm:**

- Bảng cân đối kế toán:
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính:

Mẫu B01-DN

Mẫu B02-DN

Mẫu B03-DN

Mẫu B09-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

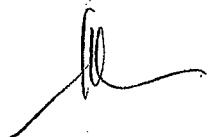
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>255,788,572,286</b>	<b>199,941,625,165</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	VI.01a	<b>75,955,636,146</b>	<b>77,827,647,594</b>
1. Tiền	111		75,955,636,146	77,827,647,594
- Tiền mặt	111a		167,487,930	415,487,930
- Tiền gửi ngân hàng	111b		75,788,148,216	77,412,159,664
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	VI.01b	<b>60,000,000,000</b>	<b>50,000,000,000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		60,000,000,000	50,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>45,590,725,138</b>	<b>18,671,346,129</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.02	44,518,378,493	13,857,907,145
2. Trả trước ngắn hạn cho người bán	132	VI.03	627,683,787	3,439,672,376
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	444,662,858	1,373,766,608
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI.05	<b>73,695,978,876</b>	<b>53,141,316,195</b>
1. Hàng tồn kho	141		75,925,471,360	55,473,232,220
- Hàng mua đang đi đường	141a		499,856,668	1,556,483,469
- Nguyên liệu, vật liệu	141b		38,334,557,583	18,665,892,892
- Công cụ, dụng cụ	141c		743,376,178	1,098,731,514
- Chi phí SXKD dở dang	141d		24,970,343,344	21,638,247,638
- Thành phẩm	141e		11,377,337,587	12,513,876,707
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,229,492,484)	(2,331,916,025)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>546,232,126</b>	<b>301,315,247</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.06a	546,232,126	301,315,247
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>401,722,871,510</b>	<b>421,158,835,691</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>30,000,000</b>	<b>30,000,000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216		30,000,000	30,000,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>392,706,126,384</b>	<b>411,846,682,137</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.07	392,592,771,904	411,715,637,656
- Nguyên giá	222		1,291,623,513,803	1,291,123,313,803
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(899,030,741,899)	(879,407,676,147)
3. TSCĐ vô hình	227	VI.08	113,354,480	131,044,481
- Nguyên giá	228		303,930,000	303,930,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(190,575,520)	(172,885,519)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>608,539,091</b>	<b>608,539,091</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		608,539,091	608,539,091
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8,378,206,035</b>	<b>8,673,614,463</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.06b	1,077,551,410	1,924,512,859
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1,995,586,011	2,040,739,158
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.05	5,305,068,614	4,708,362,446
+ Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn			12,389,006,182	11,915,642,209
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			(7,083,937,568)	(7,207,279,763)
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>657,511,443,796</b>	<b>621,100,460,856</b>


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>146,900,851,651</b>	<b>123,656,171,965</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>146,408,851,651</b>	<b>123,164,171,965</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.09	15,906,279,342	7,136,471,972
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	106,209,603,728	93,674,808,421
- Thuế giá trị gia tăng (3331)	313a		12,087,602,982	11,183,406,233
- Thuế tiêu thụ đặc biệt (3332)	313b		89,485,296,667	78,721,992,896
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (3334)	313c		4,311,710,678	3,739,213,182
- Thuế thu nhập cá nhân (3335)	313e		14,436,471	30,196,110
4. Phải trả người lao động	314		5,455,698,388	6,024,487,215
5. Chi phí phải trả	315	VI.10	9,002,918,867	7,282,743,331
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	3,208,461,761	3,320,443,867
- Kinh phí công đoàn (3382)	319b		138,532,736	62,235,481
- Phải trả, phải nộp khác (3388)	319g		3,069,929,025	3,258,208,386
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.13	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.14	6,625,889,565	5,725,217,159
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>492,000,000</b>	<b>492,000,000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		320,000,000	320,000,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		172,000,000	172,000,000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>510,610,592,145</b>	<b>497,444,288,891</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.15	<b>510,610,592,145</b>	<b>497,444,288,891</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450,000,000,000	450,000,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,516,196,015	6,516,196,015
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54,094,396,130	40,928,092,876
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40,928,092,876	12,141,030,411
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13,166,303,254	28,787,062,465
<b>II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>657,511,443,796</b>	<b>621,100,460,856</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Văn Bá Thi

Lập ngày.....tháng.....năm.....

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hải Thanh

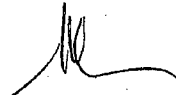
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 1/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2022	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	184,824,064,684	140,843,849,350	184,824,064,684	140,843,849,350
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		184,824,064,684	140,843,849,350	184,824,064,684	140,843,849,350
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	161,031,851,657	132,447,522,236	161,031,851,657	132,447,522,236
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23,792,213,027	8,396,327,114	23,792,213,027	8,396,327,114
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	568,760,875	435,043,898	568,760,875	435,043,898
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	0	699,953,826	0	699,953,826
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	699,953,826	0	699,953,826
8. Chi phí bán hàng	25	VII.06	252,458,076	193,571,026	252,458,076	193,571,026
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.07	5,786,897,776	6,721,393,384	5,786,897,776	6,721,393,384
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		18,321,618,050	1,216,452,776	18,321,618,050	1,216,452,776
11. Thu nhập khác	31	VII.08	144,000,000	144,000,000	144,000,000	144,000,000
12. Chi phí khác	32	VII.09	796,679	1,818,182	796,679	1,818,182
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		143,203,321	142,181,818	143,203,321	142,181,818
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18,464,821,371	1,358,634,594	18,464,821,371	1,358,634,594
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	4,311,710,678	(17,874,600)	4,311,710,678	(17,874,600)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		45,153,147	289,601,519	45,153,147	289,601,519
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14,107,957,546	1,086,907,675	14,107,957,546	1,086,907,675
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu*	70		293	-9	293	-9
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71		293	-9	293	-9

Người lập biểu  
 (Ký, họ tên)

  
 Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng  
 (Ký, họ tên)

  
 Văn Bá Thi



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 ( Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2022	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>18,464,821,371</b>	<b>1,358,634,594</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19,640,755,753	19,393,375,669
- Các khoản dự phòng	03		(225,765,736)	(1,448,007,599)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(568,760,875)	(435,043,898)
- Chi phí lãi vay	06		0	699,953,826
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>37,311,050,513</b>	<b>19,568,912,592</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(26,919,379,009)	2,519,096,240
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20,925,603,113)	(4,439,517,602)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		18,022,296,602	(33,724,129,515)
+ Tăng, giảm các khoản phải trả	1101		22,334,007,280	(33,042,050,289)
+ Thuế TNDN phải nộp	1102		4,311,710,678	(17,874,600)
+ Lãi tiền vay phải trả	1103		0	699,953,826
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		602,044,570	1,744,958,452
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	(742,218,544)
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1401		0	(742,218,544)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,739,213,182)	(2,694,983,059)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3,131,741,023	2,322,572,337
+ Khác	1699		3,131,741,023	2,322,572,337
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>7,482,937,404</b>	<b>(15,445,309,099)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(550,220,000)	(325,160,000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(60,000,000,000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50,000,000,000	30,000,000,000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2022	
			Năm nay	Năm trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,206,021,148	1,177,317,872
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<b>30</b>		<b>(9,344,198,852)</b>	<b>30,852,157,872</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	185,358,345,411
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	(198,588,567,333)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,750,000)	(80,174,553)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>		<b>(10,750,000)</b>	<b>(13,310,396,475)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(1,872,011,448)</b>	<b>2,096,452,298</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		77,827,647,594	32,255,619,506
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>75,955,636,146</b>	<b>34,352,071,804</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Văn Bá Thi



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **Quý 1 năm 2022**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần .
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.
  - Kinh doanh các lĩnh vực theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Mã số doanh nghiệp 2900783332
  - Đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2006.
  - Đăng ký thay đổi lần 6 ngày 26 tháng 09 năm 2016.
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất Bia các loại

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam .

### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.**

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đang áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng .
- Hình thức kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung .

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng.**

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
  - Đầu tư ngắn hạn: là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.
  - Đầu tư dài hạn khác: là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 2
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 2 .
5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo giá gốc, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá; hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng thời gian khấu hao được ước tính như sau:
 

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
+ Máy móc thiết bị	05-15 năm
+ Phương tiện vận tải	06 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 năm
+ Phần mềm quản lý	03 năm
  - Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03 – TSCĐ HH, 04 – TSCĐ VH, 05 – BĐS đầu tư, thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và các quy định khác.
6. Chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.
8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.
9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ cung cấp trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Doanh nghiệp chỉ hạch toán vào TK 411 - “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không được ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu, theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: hạch toán chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của doanh nghiệp (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).



13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: theo chuẩn mực số 14

- Doanh thu bán hàng : Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi Ngân hàng, lãi tỷ giá hối đoái.
- Thu nhập khác: Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm bán ra cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí bốc xếp thành phẩm.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (sửa chữa, điện thoại, cháy nổ...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

## VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

### 01a- Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền mặt	167,487,930	415,487,930
Tiền gửi ngân hàng	75,788,148,216	77,412,159,664
<b>Tổng cộng</b>	<b>75,955,636,146</b>	<b>77,827,647,594</b>

### 01b- Các khoản đầu tư tài chính

	31/3/2022	1/1/2022
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	60,000,000,000	50,000,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>60,000,000,000</b>	<b>50,000,000,000</b>

\* Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi tại NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG - CHI NHÁNH 4 và NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM (VIETCOMBANK) - CHI NHÁNH KỶ ĐỒNG với kỳ hạn gốc 6 tháng.

### 02- Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/3/2022	1/1/2022
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	42,878,011,792	12,390,270,124
Công ty CP TM và vận tải SACO Đại Thành	607,964,265	458,830,681
Công Ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn	974,190,436	1,008,806,340
Công ty khác	58,212,000	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>44,518,378,493</b>	<b>13,857,907,145</b>

### 03- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/3/2022	1/1/2022
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	0	2,884,739,989
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	326,932,387	326,932,387
Công ty khác	300,751,400	228,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>627,683,787</b>	<b>3,439,672,376</b>

### 04- Phải thu khác

	31/3/2022	1/1/2022
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>444,662,858</b>	<b>1,373,766,608</b>
Ký quỹ, ký cược	5,106,978	634,807,434
Tạm ứng	280,000,000	32,000,000
Phải thu khác	159,555,880	706,959,174
<b>b) Dài hạn</b>	<b>30,000,000</b>	<b>30,000,000</b>
Ký quỹ, ký cược	30,000,000	30,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>474,662,858</b>	<b>1,403,766,608</b>

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

05a- Hàng tồn kho	31/3/2022	1/1/2022
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	499,856,668	1,556,483,469
Nguyên liệu, vật liệu	38,334,557,583	18,665,892,892
Công cụ, dụng cụ	743,376,178	1,098,731,514
Chi phí SX, KD dở dang	24,970,343,344	21,638,247,638
Thành phẩm	11,377,337,587	12,513,876,707
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>75,925,471,360</b>	<b>55,473,232,220</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,229,492,484)	(2,331,916,025)
<b>Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho</b>	<b>73,695,978,876</b>	<b>53,141,316,195</b>
05b- Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	31/3/2022	1/1/2022
	VND	VND
Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	12,389,006,182	11,915,642,209
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>12,389,006,182</b>	<b>11,915,642,209</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7,083,937,568)	(7,207,279,763)
<b>Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho</b>	<b>5,305,068,614</b>	<b>4,708,362,446</b>
06- Chi phí trả trước	31/3/2022	1/1/2022
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>546,232,126</b>	<b>301,315,247</b>
CCDC, pallet gỗ	336,875,000	61,315,247
Thuê xe	150,000,000	240,000,000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	59,357,126	0
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1,077,551,410</b>	<b>1,924,512,859</b>
Vỏ chai	825,653,687	1,201,987,052
Két nhựa	60,904,155	243,616,656
Pallet nhựa	163,556,326	327,112,660
Công cụ dụng cụ	27,437,242	33,082,240
Bảo hiểm rủi ro	0	118,714,252
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,623,783,536</b>	<b>2,225,828,106</b>

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán  
07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, công cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tổng cộng
Số dư đầu năm	223,437,662,362	1,047,411,516,268	7,650,541,526	10,921,541,140	1,702,052,507	1,291,123,313,803
Số tăng trong kỳ	0	500,200,000	0	0	0	500,200,000
Số giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	223,437,662,362	1,047,911,716,268	7,650,541,526	10,921,541,140	1,702,052,507	1,291,623,513,803
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	89,203,906,887	771,850,526,121	7,345,719,294	9,444,278,998	1,563,244,847	879,407,676,147
Khấu hao trong kỳ	2,695,307,097	16,659,506,711	21,999,999	226,295,285	19,956,660	19,623,065,752
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	91,899,213,984	788,510,032,832	7,367,719,293	9,670,574,283	1,583,201,507	899,030,741,899
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	134,233,755,475	275,560,990,147	304,822,232	1,477,262,142	138,807,660	411,715,637,656
Tại ngày cuối kỳ	131,538,448,378	259,401,683,436	282,822,233	1,250,966,857	118,851,000	392,592,771,904

08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Phát minh, sáng chế	TS vô hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	191,650,000	0	0	112,280,000	303,930,000
Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
Số giảm trong năm	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	191,650,000	0	0	112,280,000	303,930,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	123,191,221	0	0	49,694,298	172,885,519
Khấu hao trong kỳ	8,333,334	0	0	9,356,667	17,690,001
Số dư cuối kỳ	131,524,555	0	0	59,050,965	190,575,520
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày cuối kỳ	60,125,445	0	0	53,229,035	113,354,480

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

<b>09- Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>31/3/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	7,876,441,277	0
CÔNG TY TNHH TM VÀ VẬN TẢI THÁI TÂN	1,238,069,238	1,109,962,920
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TÍN THÀNH	1,312,072,603	1,454,567,586
CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC	5,479,696,224	4,571,941,466
<b>Cộng</b>	<b>15,906,279,342</b>	<b>7,136,471,972</b>

<b>10- Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>31/3/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
Lãi vay	4,223,840,202	4,223,840,202
Tiền ăn	164,086,364	0
Chi phí bốc xếp, vệ sinh, vận hành máy	429,210,313	259,554,701
Tiền điện	344,621,770	187,972,423
Chi phí vận chuyển vật tư	658,212,150	266,900,282
Chi phí XDCBDD	1,290,909,091	1,290,909,091
Chi phí khác	1,892,038,977	1,053,566,632
<b>Cộng</b>	<b>9,002,918,867</b>	<b>7,282,743,331</b>

<b>11- Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>31/3/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
Kinh phí công đoàn	138,532,736	62,235,481
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	1,748,900,000	1,758,900,000
Phải trả, phải nộp khác	1,321,029,025	1,499,308,386
<b>Cộng</b>	<b>3,208,461,761</b>	<b>3,320,443,867</b>

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	31/3/2022	1/1/2022	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	12,087,602,982	11,183,406,233	37,415,081,920	(36,510,885,171)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	89,485,296,667	78,721,992,896	189,280,222,199	(178,516,918,428)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,311,710,678	3,739,213,182	4,311,710,678	(3,739,213,182)
Thuế thu nhập cá nhân	14,436,471	30,196,110	314,963,945	(330,723,584)
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	310,556,930	0	350,728,139	(40,171,209)
<b>Cộng</b>	<b>106,209,603,728</b>	<b>93,674,808,421</b>	<b>231,672,706,881</b>	<b>(219,137,911,574)</b>
<b>14- Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>			<b>31/3/2022</b>	<b>Năm trước</b>
			VND	VND
Số dư đầu kỳ			5,725,217,159	6,154,903,462
Trích trong kỳ			926,550,666	5,903,000,000
Sử dụng trong kỳ			(25,878,260)	(3,417,334,169)
Điều chỉnh giám năm trước			0	(2,915,352,134)
<b>Số dư cuối kỳ</b>			<b>6,625,889,565</b>	<b>5,725,217,159</b>

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

**15- Vốn chủ sở hữu**

**a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>31/3/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
	<b>phổ thông</b>	<b>phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,000,000	45,000,000

**b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu**

	<b>31/3/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	VND	VND
	%	% Sở hữu
TCTCP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	309,500,000,000	309,500,000,000
Các đối tượng khác	140,500,000,000	140,500,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>450,000,000,000</b>	<b>450,000,000,000</b>
	<b>100</b>	<b>100</b>
		<b>% Sở hữu</b>
		68.78
		31.22
		68.78
		31.22

**c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Tổng cộng
	VND	VND
45,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000
45,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

15- Vốn chủ sở hữu

d) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>450,000,000,000</b>	<b>6,516,196,015</b>	<b>31,725,678,277</b>	<b>488,241,874,292</b>
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm nay			35,108,695,082	35,108,695,082
Chia cổ tức cho chủ sở hữu (*)			(22,500,000,000)	(22,500,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(5,903,000,000)	(5,903,000,000)
Trích quỹ công tác xã hội			(418,632,617)	(418,632,617)
Điều chỉnh giảm quỹ KTPL năm 2020			2,915,352,134	2,915,352,134
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>450,000,000,000</b>	<b>6,516,196,015</b>	<b>40,928,092,876</b>	<b>497,444,288,891</b>
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm nay			14,107,957,546	14,107,957,546
Chia cổ tức cho chủ sở hữu (*)			0	0
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(926,550,666)	(926,550,666)
Trích quỹ công tác xã hội			(15,103,626)	(15,103,626)
<b>Số dư tại ngày 31/03/2022</b>	<b>450,000,000,000</b>	<b>6,516,196,015</b>	<b>54,094,396,130</b>	<b>510,610,592,145</b>



VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2022	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	183,656,817,529	140,140,573,369	183,656,817,529	140,140,573,369
Doanh thu khác	1,167,247,155	703,275,981	1,167,247,155	703,275,981
<b>Tổng cộng</b>	<b>184,824,064,684</b>	<b>140,843,849,350</b>	<b>184,824,064,684</b>	<b>140,843,849,350</b>
<b>3- Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 1 năm nay</b>	<b>Quý 1 năm trước</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2022</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2021</b>
Giá vốn thành phẩm đã bán	161,031,851,657	132,447,522,236	161,031,851,657	132,447,522,236
<b>Tổng cộng</b>	<b>161,031,851,657</b>	<b>132,447,522,236</b>	<b>161,031,851,657</b>	<b>132,447,522,236</b>
<b>4- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 1 năm nay</b>	<b>Quý 1 năm trước</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2022</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2021</b>
Lãi tiền gửi	568,760,875	435,043,898	568,760,875	435,043,898
<b>Tổng cộng</b>	<b>568,760,875</b>	<b>435,043,898</b>	<b>568,760,875</b>	<b>435,043,898</b>
<b>5- Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 1 năm nay</b>	<b>Quý 1 năm trước</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2022</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2021</b>
Chi phí lãi vay	0	699,953,826	0	699,953,826
<b>Tổng cộng</b>	<b>0</b>	<b>699,953,826</b>	<b>0</b>	<b>699,953,826</b>
<b>6- Chi phí bán hàng</b>	<b>Quý 1 năm nay</b>	<b>Quý 1 năm trước</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2022</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2021</b>
Chi phí bốc xếp bia thành phẩm	252,458,076	193,571,026	252,458,076	193,571,026
<b>Tổng cộng</b>	<b>252,458,076</b>	<b>193,571,026</b>	<b>252,458,076</b>	<b>193,571,026</b>
<b>7- Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 1 năm nay</b>	<b>Quý 1 năm trước</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2022</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2021</b>
Chi phí nhân viên quản lý	2,656,589,844	2,790,038,482	2,656,589,844	2,790,038,482
Chi phí vật liệu quản lý	15,261,000	0	15,261,000	0
Chi phí đồ dùng văn phòng	37,429,352	69,213,279	37,429,352	69,213,279
Chi phí khấu hao TSCĐ	244,483,865	273,450,000	244,483,865	273,450,000
Thuế, phí và lệ phí	349,931,460	312,760,251	349,931,460	312,760,251
Chi phí dự phòng	0	(97,500,000)	0	(97,500,000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	606,317,766	1,032,218,048	606,317,766	1,032,218,048
Chi phí bằng tiền khác	1,876,884,489	2,341,213,324	1,876,884,489	2,341,213,324
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,786,897,776</b>	<b>6,721,393,384</b>	<b>5,786,897,776</b>	<b>6,721,393,384</b>

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

8- Thu nhập khác	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2022	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2021
Thu nhập khác	144,000,000	144,000,000	144,000,000	144,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>144,000,000</b>	<b>144,000,000</b>	<b>144,000,000</b>	<b>144,000,000</b>

10- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2022	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2021
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4,402,016,972</b>	<b>561,328,438</b>	<b>4,402,016,972</b>	<b>561,328,438</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	18,464,821,371	1,358,634,594	18,464,821,371	1,358,634,594
Chi phí thuế TNDN tính ở thuế suất 20%	3,692,964,274	271,726,919	3,692,964,274	271,726,919
Chi phí thuế TNDN bổ sung năm trước	663,899,551	0	663,899,551	0
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	45,153,147	289,601,519	45,153,147	289,601,519
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>(45,153,147)</b>	<b>(289,601,519)</b>	<b>(45,153,147)</b>	<b>(289,601,519)</b>
Chi phí TNDN hoãn lại năm nay	(45,153,147)	(289,601,519)	(45,153,147)	(289,601,519)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>4,356,863,825</b>	<b>271,726,919</b>	<b>4,356,863,825</b>	<b>271,726,919</b>

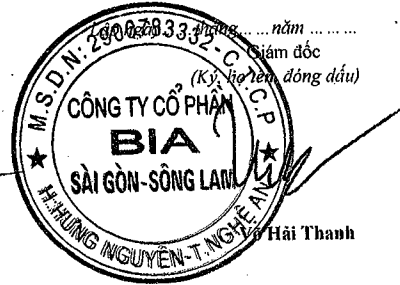
11- Chi phí sản xuất theo yếu tố	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2022	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2021
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	135,935,073,959	111,620,890,150	135,935,073,959	111,620,890,150
Chi phí phân bổ hao mòn bao bì chai két	814,542,447	1,526,276,199	814,542,447	1,526,276,199
Chi phí nhân công	9,292,565,724	10,856,788,898	9,292,565,724	10,856,788,898
Chi phí khấu hao TSCĐ	19,640,755,753	19,393,375,669	19,640,755,753	19,393,375,669
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,522,749,497	4,106,739,693	2,522,749,497	4,106,739,693
Chi phí khác bằng tiền	1,175,974,345	1,506,606,910	1,175,974,345	1,506,606,910

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Văn Bá Thi



..... năm .....  
Kiểm soát  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hải Thanh